

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/4/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-1	12=8/1
	TỔNG CHI NSDP	1.094.887,0	1.319.356,0	1.122.620,29	196.735,71	-	-	-	1.319.356,0	1.122.620,29	196.735,71	224.469	120,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	978.363,0	1.269.426,0	1.073.323,80	196.102,20	-	-	-	1.269.426,0	1.073.323,80	196.102,20	291.063	129,8
I	Chi đầu tư phát triển (1)	58.570,0	56.840,0	56.840,00		-			56.840,0	56.840,00	-	(1.730)	97,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.570,0	56.840,0	56.840,00		-			56.840,0	56.840,00	-	(1.730)	97,0
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.070,0	19.040,0	19.040,00		-			19.040,0	19.040,00	-	(30)	99,8
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.550,0	37.800,0	37.800,00		-			37.800,0	37.800,00	-	2.250	106,3
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-	-			-			-	-	-	-	
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-	-			-			-	-	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-			-			-	-	-	-	
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	3.950,0	-			-			-	-	-	(3.950)	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật								-	-	-	-	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia								-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	900.226,0	1.186.922,0	994.799,80	192.122,20	-	-	-	1.186.922,0	994.799,80	192.122,20	286.696	131,8
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	601.569,0	774.024,0	773.529,00	495,00	-			774.024,0	773.529,00	495,00	172.455	128,7
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	598.896,0	771.496,2	771.001,20	495,00	-			771.496,2	771.001,20	495,00	172.600	128,8
	- KP Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	7.006,7	6.292,0	6.292,00		-			6.292,0	6.292,00	-	(715)	89,8
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	28.994,0	35.366,0	35.366,00		-			35.366,0	35.366,00	-	6.372	122,0
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT	3.336,4	6.374,4	6.374,42		-			6.374,4	6.374,42	-	3.038	191,1
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	24.348,0	22.741,5	22.741,54		-			22.741,5	22.741,54	-	(1.606)	93,4
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	54,0	105,0	105,00		-			105,0	105,00	-	51	194,4
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Khuyến học theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND	3.600,0	3.360,0	3.360,00		-			3.360,0	3.360,00	-	(240)	93,3
	- Kinh phí hỗ trợ HS qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND	178,2	146,0	146,00		-			146,0	146,00	-	(32)	81,9

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-1	12=8/1
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND	3.664,0	8.268,2	8.268,16		-			8.268,2	8.268,16	-	4.604	225,7
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ Giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng việt năm 2023 và năm 2024	650,0	430,0	430,00		-			430,0	430,00	-	(220)	66,2
	Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học...)		26.118,1	26.118,08		-			26.118,1	26.118,08	-	26.118	
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học		10.000,0	10.000,00		-			10.000,0	10.000,00	-	10.000	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	495,0	495,0		495,00	-			495,0	-	495,00	-	100,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.000,0	-			-			-	-	-	(4.000)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		5.000,0	5.000,00		-			5.000,0	5.000,00	-	5.000	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.673,0	2.527,8	2.527,80	-	-			2.527,8	2.527,80	-	(145)	94,6
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.553,5	2.527,8	2.527,80		-			2.527,8	2.527,80	-	(26)	99,0
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	100,0	100,0	50,00					100,0	50,00	-	-	100,0
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	695,0	275,0	275,00		-			275,0	275,00	-	(420)	39,6
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0	-			-			-	-	-	(200)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	200	
1.2.2	Ban chỉ huy Quân sự huyện	119,5	-	-		-			-	-	-	(120)	-
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	119,5	-			-			-	-	-	(120)	-
2	Chi sự nghiệp y tế		46.373,0	46.373,00		-			46.373,0	46.373,00	-	46.373	
	- Kinh Phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....		2.982,1	2.982,10		-			2.982,1	2.982,10	-	2.982	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		300,0	300,00		-			300,0	300,00	-	300	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	39.000,0	38.667,0	35.238,00	3.429,00	5.438,80	5.438,80		44.105,8	40.676,80	3.429,00	5.106	113,1
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	3.449,0	4.306,0	4.306,00		-			4.306,0	4.306,00	-	857	124,8
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0							-	-	-	(200)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	200	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-1	12=8/1
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	6.479,0	6.479,0	5.265,00	1.214,00	-			6.479,0	5.265,00	1.214,00	-	100,0
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	8.491,0	10.970,0	10.970,00		-			10.970,0	10.970,00	-	2.479	129,2
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa	1.651,0	-			-			-	-	-	(1.651)	-
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	426,0	285,0		285,00	-			285,0	-	285,00	(141)	66,9
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	561,7	500,0	500,00		-			500,0	500,00	-	(62)	89,0
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	770,0	780,0		780,00	-			780,0	-	780,00	10	101,3
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	300,0	300,0		300,00	-			300,0	-	300,00	-	100,0
	-Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	600,0	850,0		850,00	-			850,0	-	850,00	250	141,7
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chính trang đô thị....		12.500,4	12.500,40		-			12.500,4	12.500,40	-	12.500	
	- Số điều chỉnh chưa phân bổ chi tiết		-			5.438,80	5.438,80		5.438,8	5.438,80	-		
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	16.284,0	9.241,0	8.659,00	582,00	-			9.241,0	8.659,00	582,00	(7.043)	56,7
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	582,0	582,0		582,00	-			582,0	-	582,00	-	100,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	200,0							-	-	-	(200)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	200	
5	Chi đảm bảo xã hội	48.810,0	61.490,0	54.161,50	7.328,50	-			61.490,0	54.161,50	7.328,50	12.680	126,0
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	3.993,8	4.402,8		4.402,84	-			4.402,8	-	4.402,84	409	110,2
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	345,8	531,3	531,30	360,00	-			531,3	531,30	360,00	186	153,6
	- Kinh phí liên gia tự quản	824,2	808,7		808,70	-			808,7	-	808,70	(16)	98,1
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	32.968,0	46.280,0	46.280,00		-			46.280,0	46.280,00	-	13.312	140,4
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.368,6	3.209,7	3.209,67		-			3.209,7	3.209,67	-	(159)	95,3
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	475,2	617,8		617,76	-			617,8	-	617,76	143	130,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.600,0	-			-			-	-	-	(1.600)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		1.600,0	1.600,00		-			1.600,0	1.600,00	-	1.600	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-1	12=8/1
6	Chi quản lý hành chính	166.793,0	217.362,0	62.846,50	154.515,50	-5.438,80	-5.438,80		211.923,2	57.407,70	154.515,50	45.130	127,1
a	Kinh phí huyện uỷ	12.513,2	15.642,6	15.642,60		-			15.642,6	15.642,60	-	3.129	125,0
	<i>Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>150,0</i>	<i>-</i>			<i>-</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(150)</i>	<i>-</i>
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		170,0	<i>170,00</i>		-			170,0	<i>170,00</i>	-	<i>170</i>	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	30.076,2	31.043,9	31.043,90		-			31.043,9	31.043,90	-	968	103,2
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	293,8	381,9	381,89		-			381,9	381,89	-	88	130,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	4.591,0	-			-			-	-	-	(4.591)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		5.101,0	5.101,00		-			5.101,0	5.101,00	-	5.101	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	6.342,0	8.519,6	8.519,60		-			8.519,6	8.519,60	-	2.178	134,3
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,0	50,00		-			50,0	50,00	-	-	100,0
	- Kinh phí đại hội các đoàn thể	400,0	-			-			-	-	-	(400)	-
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,0	132,00		-			132,0	132,00	-	-	100,0
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	220,0	-			-			-	-	-	(220)	-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		250,0	250,00		-			250,0	250,00	-	250	
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	114.950,5	150.805,0		150.805,00	-			150.805,0	-	150.805,00	35.855	131,2
	<i>Tr.đó: - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>749,0</i>	<i>-</i>			<i>-</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(749)</i>	<i>-</i>
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán		749,0		749,00	-			749,0	-	749,00	749	
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,6	501,6	501,60		-			501,6	501,60	-	-	100,0
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	2.409,5	2.410,5	50,00	2.360,50	-			2.410,5	50,00	2.360,50	1	100,0
g	Kinh phí đại hội đảng các cấp		3.000,0	1.650,00	1.350,00	-			3.000,0	1.650,00	1.350,00	3.000	
h	Số còn lại chưa phân bổ chi tiết		5.438,8	5.438,80		-5.438,80	-5.438,80		-	-	-		
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	24.560,0	36.619,0	10.846,80	25.772,20	-			36.619,0	10.846,80	25.772,20	12.059	149,1
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	250,0	350,0	300,00	50,00	-			350,0	300,00	50,00	100	140,0
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	11.143,5	10.462,7	7.600,00	2.862,70	-			10.462,7	7.600,00	2.862,70	(681)	93,9
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	370,0	-			-			-	-	-	(370)	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8-1	12=8/1
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội		170,0	170,00		-			170,0	170,00	-	170	
	- Phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng	3.083,5	-			-			-	-	-	(3.083)	-
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La		18.013,0		18.013,00	-			18.013,0	-	18.013,00	18.013	
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	4.522,3	4.846,5		4.846,50	-			4.846,5	-	4.846,50	324	107,2
8	Chi khác	1.510,0	1.446,0	1.446,00		-			1.446,0	1.446,00	-	(64)	95,8
	Tr.đó: -Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	860,0	-			-			-	-	-	(860)	-
	- Kinh phí ATGT	250,0	-			-			-	-	-	(250)	-
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	1.700,0	1.700,0	1.700,00		-			1.700,0	1.700,00	-	-	100,0
10	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTI trong dự toán								-	-	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	19.567,0	25.664,0	21.684,00	3.980,00	-			25.664,0	21.684,00	3.980,00	6.097	131,2
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	16.597,0	21.684,0	21.684,00		-			21.684,0	21.684,00	-	5.087	130,7
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	2.970,0	3.980,0		3.980,00	-			3.980,0	-	3.980,00	1.010	134,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-			-			-	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	116.524,0	49.930,0	49.296,49	633,51	-			49.930,0	49.296,49	633,51	(66.594)	42,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	115.524,0	49.930,0	49.296,49	633,51	-			49.930,0	49.296,49	633,51	(65.594)	43,2
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	13.519,0	-			-			-	-	-	(13.519)	-
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	20.820,0	26.095,0	25.461,49	633,51	-			26.095,0	25.461,49	633,51	5.275	125,3
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.185,0	23.835,0	23.835,00		-			23.835,0	23.835,00	-	(57.350)	29,4
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.000,0	-	-		-			-	-	-	(1.000)	-
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	1.000,0	-			-			-	-	-	(1.000)	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU								-	-	-	-	
D	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	-	-			-			-	-	-	-	

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/4/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Điều chỉnh (+) giảm (-)	Bao gồm		Số liệu ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	TỔNG CHI NSDP	1.319.356,0	1.122.620,29	196.735,71	-	-	-	1.319.356,0	1.122.620,29	196.735,71	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.269.426,0	1.073.323,80	196.102,20	-	-	-	1.269.426,0	1.073.323,80	196.102,20	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.840,0	56.840,00		-			56.840,0	56.840,00	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.840,0	56.840,00		-			56.840,0	56.840,00	-	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung	19.040,0	19.040,00		-			19.040,0	19.040,00	-	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.800,0	37.800,00		-			37.800,0	37.800,00	-	
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-			-			-	-	-	
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch	-			-			-	-	-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-			-	-	-	
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	-			-			-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật							-	-	-	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia							-	-	-	
II	Chi thường xuyên	1.186.922,0	994.799,80	192.122,20	-	-	-	1.186.922,0	994.799,80	192.122,20	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	774.024,0	773.529,00	495,00	-			774.024,0	773.529,00	495,00	
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	771.496,2	771.001,20	495,00	-			771.496,2	771.001,20	495,00	
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6.292,0	6.292,00		-			6.292,0	6.292,00	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	35.366,0	35.366,00		-			35.366,0	35.366,00	-	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Điều chỉnh (+) giảm (-)	Bao gồm		Số liệu ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BHYT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.355,0	9.354,96		-			9.355,0	9.354,96	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.121,0	23.121,00		-			23.121,0	23.121,00	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	105,0	105,00		-			105,0	105,00	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách Khuyến học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	3.360,0	3.360,00		-			3.360,0	3.360,00	-	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	146,0	146,00		-			146,0	146,00	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2016 của HĐND tỉnh Sơn La	4.964,0	4.964,00		-			4.964,0	4.964,00	-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	374,2	374,16		-			374,2	374,16	-	
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học ...)	26.118,1	26.118,08		-			26.118,1	26.118,08	-	
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học	10.000,0	10.000,00		-			10.000,0	10.000,00	-	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	495,0		495,00	-			495,0	-	495,00	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.000,0	5.000,00		-			5.000,0	5.000,00	-	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.527,8	2.527,80	-	-			2.527,8	2.527,80	-	
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.527,8	2.527,80		-			2.527,8	2.527,80	-	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	100,0	50,00					100,0	50,00	-	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	275,0	275,00		-			275,0	275,00	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	
1.2.2	Ban chỉ huy Quân sự huyện	-	-		-			-	-	-	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Điều chỉnh (+) giảm (-)	Bao gồm		Số liệu ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-			-			-	-	-	
2	Chi sự nghiệp y tế	46.373,0	46.373,00		-			46.373,0	46.373,00	-	
	- Kinh Phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....	2.982,1	2.982,10		-			2.982,1	2.982,10	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	300,0	300,00		-			300,0	300,00	-	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	38.667,0	35.238,00	3.429,00	5.438,80	5.438,80		44.105,8	40.676,80	3.429,00	
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	4.306,0	4.306,00		-			4.306,0	4.306,00	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	6.479,0	5.265,00	1.214,00	-			6.479,0	5.265,00	1.214,00	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	10.970,0	10.970,00		-			10.970,0	10.970,00	-	
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị	285,0		285,00	-			285,0	-	285,00	
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	500,0	500,00		-			500,0	500,00	-	
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	780,0		780,00	-			780,0	-	780,00	
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR	300,0		300,00	-			300,0	-	300,00	
	-Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	850,0		850,00	-			850,0	-	850,00	
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chính trang đô thị....	12.500,4	12.500,40		-			12.500,4	12.500,40	-	
	- Số điều chỉnh chưa phân bổ chi tiết	-			5.438,80	5.438,80		5.438,8	5.438,80	-	
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	9.241,0	8.659,00	582,00	-			9.241,0	8.659,00	582,00	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu	582,0		582,00	-			582,0	-	582,00	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	200,0	200,00		-			200,0	200,00	-	
5	Chi đảm bảo xã hội	61.490,0	54.161,50	7.328,50	-			61.490,0	54.161,50	7.328,50	
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.402,8		4.402,84	-			4.402,8	-	4.402,84	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Điều chỉnh (+) giảm (-)	Bao gồm		Số liệu ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	531,3	531,30	360,00	-			531,3	531,30	360,00	
	- Kinh phí liên gia tự quản	808,7		808,70	-			808,7	-	808,70	
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	46.280,0	46.280,00		-			46.280,0	46.280,00	-	
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.209,7	3.209,67		-			3.209,7	3.209,67	-	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	617,8		617,76	-			617,8	-	617,76	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.600,0	1.600,00		-			1.600,0	1.600,00	-	
6	Chi quản lý hành chính	217.362,0	62.846,50	154.515,50	(5.438,80)	(5.438,80)		211.923,2	57.407,70	154.515,50	
a	Kinh phí huyện uỷ	15.642,6	15.642,60		-			15.642,6	15.642,60	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	170,0	170,00		-			170,0	170,00	-	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	31.043,9	31.043,90		-			31.043,9	31.043,90	-	
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	381,9	381,89		-			381,9	381,89	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.101,0	5.101,00		-			5.101,0	5.101,00	-	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	8.519,6	8.519,60		-			8.519,6	8.519,60	-	
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,0	50,00		-			50,0	50,00	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,0	132,00		-			132,0	132,00	-	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	250,0	250,00		-			250,0	250,00	-	
d	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	150.805,0		150.805,00	-			150.805,0	-	150.805,00	
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	749,0		749,00	-			749,0	-	749,00	
e	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,6	501,60		-			501,6	501,60	-	
f	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	2.410,5	50,00	2.360,50	-			2.410,5	50,00	2.360,50	
g	Kinh phí đại hội đảng các cấp	3.000,0	1.650,00	1.350,00	-			3.000,0	1.650,00	1.350,00	
h	Số còn lại chưa phân bổ chi tiết	5.438,8	5.438,80		(5.438,80)	(5.438,80)		-	-	-	
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	36.619,0	10.846,80	25.772,20	-			36.619,0	10.846,80	25.772,20	
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	350,0	300,00	50,00	-			350,0	300,00	50,00	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm		Điều chỉnh (+) giảm (-)	Bao gồm		Số liệu ngân sách địa phương sau điều chỉnh	Bao gồm		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	10.512,7	7.600,00	2.912,70	-			10.512,7	7.600,00	2.912,70	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội	170,0	170,00		-			170,0	170,00	-	
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	18.013,0		18.013,00	-			18.013,0	-	18.013,00	
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,....	4.796,5		4.796,50	-			4.796,5	-	4.796,50	
8	Chi khác	1.446,0	1.446,00		-			1.446,0	1.446,00	-	
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	1.700,0	1.700,00		-			1.700,0	1.700,00	-	
10	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTI trong dự toán							-	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	25.664,0	21.684,00	3.980,00	-			25.664,0	21.684,00	3.980,00	
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	21.684,0	21.684,00		-			21.684,0	21.684,00	-	
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn	3.980,0		3.980,00	-			3.980,0	-	3.980,00	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-			-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.930,0	49.296,49	633,51	-			49.930,0	49.296,49	633,51	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	49.930,0	49.296,49	633,51	-			49.930,0	49.296,49	633,51	
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-			-			-	-	-	
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	26.095,0	25.461,49	633,51	-			26.095,0	25.461,49	633,51	
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.835,0	23.835,00		-			23.835,0	23.835,00	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-		-			-	-	-	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	-			-			-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU							-	-	-	
D	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	-			-			-	-	-	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/4/2025 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Điều chỉnh dự toán tăng (+) giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSDP	1.319.356,00	-	1.319.356,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	196.735,71		196.735,71
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.073.323,80	-	1.073.323,80
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.840,00		56.840,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.840,00		56.840,00
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.040,00		19.040,00
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	37.800,00		37.800,00
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch			-
	+ Kinh phí công tác rà soát, quy hoạch			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá...)			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-
II	Chi thường xuyên	994.799,80	-	994.799,80
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	773.529,00		773.529,00
1.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	771.001,20		771.001,20
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	6.292,00		6.292,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	35.366,00		35.366,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT của Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.354,96		9.354,96
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.121,00		23.121,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	105,00		105,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách Khuyến học theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La	3.360,00		3.360,00
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh qua sông, qua hồ theo Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	146,00		146,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03/9/2020, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 14/11/2016 của HĐND tỉnh Sơn La	4.964,00		4.964,00
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	374,16		374,16
	- Kinh phí chi khác (bao gồm: Hỗ trợ lương, phụ cấp... cho lao động hợp đồng; khen thưởng; kinh phí tập huấn, các hội thi, bồi dưỡng hè; kinh phí sửa chữa nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị; kinh phí thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục; Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học ...)	26.118,08		26.118,08
	- Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học	10.000,00		10.000,00
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng			-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.000,00		5.000,00
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	2.527,80		2.527,80
1.2.1	Trung tâm chính trị huyện	2.527,80		2.527,80
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00		50,00

STT	Nội dung	Dự toán	Điều chỉnh dự toán tăng (+) giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	275,00		275,00
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00		200,00
2	Chi sự nghiệp y tế	46.373,00		46.373,00
	- Kinh Phí thực hiện chính sách túi thuốc y tế bản; chính sách dân số; phụ cấp trực khám chữa bệnh; chương trình dân số phát triển; Kinh phí các chương trình khác;....	2.982,10		2.982,10
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	300,00		300,00
3	Chi sự nghiệp kinh tế	35.238,00	5.438,80	40.676,80
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	4.306,00		4.306,00
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00		200,00
	- Kinh phí duy tu, bảo trì, sửa chữa các tuyến đường	5.265,00		5.265,00
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	10.970,00		10.970,00
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa			-
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ tại bản, TK thuộc đô thị			-
	- Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn	500,00		500,00
	- Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg			-
	- Diễn tập phòng chống bão lũ, PCCR			-
	-Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích			-
	- Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn, chính trang đô thị ...	12.500,40		12.500,40
	- Số điều chỉnh chưa phân bổ chi tiết		5.438,80	5.438,80
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	8.659,00		8.659,00
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu			-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200,00		200,00
5	Chi đảm bảo xã hội	54.161,50		54.161,50
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã			-
	- Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	531,30		531,30
	- Kinh phí liên gia tự quản			-
	- KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	46.280,00		46.280,00
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.209,67		3.209,67
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội			-
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	1.600,00		1.600,00
6	Chi quản lý hành chính	62.846,50	-5.438,80	57.407,70
a	Kinh phí huyện uỷ	15.642,60		15.642,60
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	170,00		170,00
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	31.043,90		31.043,90
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	381,89		381,89
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	5.101,00		5.101,00
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện	8.519,60		8.519,60
	- Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg	50,00		50,00
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND	132,00		132,00
	- Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	250,00		250,00
d	Kinh phí truyền hình trực tuyến 3 cấp	501,60		501,60
e	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	50,00		50,00
f	Kinh phí đại hội đảng các cấp	1.650,00		1.650,00
h	Số còn lại chưa phân bổ chi tiết	5.438,80	-5.438,80	-
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	10.846,80		10.846,80
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới	300,00		300,00
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	7.600,00		7.600,00
	- Kinh phí chuyển hóa địa bản trọng điểm, phức tạp về ANTT			-
	- Kinh phí chuyển hóa địa bản trọng điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội	170,00		170,00

STT	Nội dung	Dự toán	Điều chỉnh dự toán tăng (+) giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
	- Phụ cấp đội trưởng, đội phó dân phòng			-
	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La			-
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,....			-
8	Chi khác	1.446,00		1.446,00
	Tr.đó: -Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			-
	- Kinh phí ATGT			-
9	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng CTMTQG	1.700,00		1.700,00
III	Dự phòng ngân sách	21.684,00		21.684,00
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện	21.684,00		21.684,00
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, thị trấn			-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	49.296,49		49.296,49
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	49.296,49		49.296,49
	- Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			-
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM	25.461,49		25.461,49
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.835,00		23.835,00
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
E	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất			